CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM
SỐ 4, ĐƯỜNG 30/4, TP CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NĂM 2010

(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**484,655,760,067**	**527,191,362,616**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**91,549,825,663**	**135,040,362,163**
1. Tiền	111		52,348,031,036	38,188,705,816
2. Các khoản tương đương tiền	112		39,201,794,627	96,851,656,347
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**11,078,230,079**	**12,808,230,079**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	13,798,721,770	15,528,721,770
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.03	(2,720,491,691)	(2,720,491,691)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**172,856,444,662**	**175,894,946,772**
1. Phải thu khách hàng	131	V.04	146,455,918,665	158,194,094,276
2. Trả trước cho người bán	132	V.05	21,497,287,505	18,008,166,237
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.06	8,766,493,077	3,555,940,844
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.07	(3,863,254,585)	(3,863,254,585)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**198,279,341,262**	**195,920,860,918**
1. Hàng tồn kho	141	V.08	199,301,687,603	196,943,207,259
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,022,346,341)	(1,022,346,341)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10,891,918,401**	**7,526,962,684**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,026,068,274	537,837,302
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.10	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	9,865,850,127	6,989,125,382
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**214,322,701,844**	**204,277,560,874**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**164,383,622,830**	**152,338,481,860**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.12	41,206,798,079	41,741,255,762
- Nguyên giá	222		134,639,571,425	132,360,994,776
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93,432,773,346)	(90,619,739,014)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.13	56,367,728,064	55,070,374,842
- Nguyên giá	228		57,944,913,743	56,444,913,743
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,577,185,679)	(1,374,538,901)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	66,809,096,687	55,526,851,256
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
1	**2**	**3**	**4**	**5**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**35,648,493,700**	**37,648,493,700**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252	V.15	19,810,876,700	19,810,876,700
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	20,892,628,000	22,892,628,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	V.17	(5,055,011,000)	(5,055,011,000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**14,290,585,314**	**14,290,585,314**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	14,290,585,314	14,290,585,314
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	-	-
3. Tài sản dàn hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**698,978,461,911**	**731,468,923,490**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**164,687,338,840**	**188,183,065,512**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**153,914,892,102**	**177,375,167,099**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.20	20,939,075,517	30,761,248,043
2. Phải trả cho người bán	312	V.21	58,383,165,145	56,364,422,820
3. Người mua trả tiền trước	313	V.22	19,705,833,815	46,624,828,362
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.23	7,175,768,245	23,076,948,167

5. Phải trả người lao động	315	V.24	2,093,994,605	6,642,709,588
6. Chi phí phải trả	316	V.25	17,694,254,620	9,239,615,790
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.26	27,922,800,155	4,665,394,329
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**10,772,446,738**	**10,807,898,413**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.27	1,127,000,000	1,127,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		9,029,287,017	9,029,287,017
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.28	616,159,721	651,611,396
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**534,291,123,071**	**543,285,857,978**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.29**	**525,769,332,665**	**537,729,915,921**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		116,598,200,000	116,598,200,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		267,362,709,609	267,362,709,609
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2,420,789,142	2,420,789,142
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3,287,060,000)	(3,287,060,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(129,199,249)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		111,838,242,710	85,397,935,480
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11,659,820,000	11,659,820,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19,176,631,204	57,706,720,939
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**8,521,790,406**	**5,555,942,057**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.30	8,521,790,406	5,555,942,057
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**430**		**698,978,461,911**	**731,468,923,490**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		419,890,689.00	419,890,689.00
5. Ngoại tệ các loại		-	-
-USD		771,835.35	1,859,537.39
-EUR		85,775.71	89,933.17
-GBP		3,600.00	3,600.00
6. Dự toán kinh phí sự nghiệp, dự án		-	-
		-	-

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Tổng giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM
SỐ 4, ĐƯỜNG 30/4, TP CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ I NĂM 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	23,995,710,117	**18,182,458,359**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3,015,681,110	3,291,699,240
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,000,000,000)	(93,303,044)
- Chi phí lãi vay	06	724,873,792	155,923,419
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**26,736,265,019**	**21,536,777,974**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11,140,639,661	(13,294,931,278)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2,373,911,544)	5,055,290,469
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	15,882,148,715	(9,538,757,378)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	-

- Tiền lãi vay đã trả	13	(724,873,792)	(155,923,419)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(16,924,822,198)	(1,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4,038,472,645	8,230,590,222
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(47,955,717,320)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(10,181,798,814)**	**10,833,046,590**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(16,241,387,693)	(3,978,270,463)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	(127,487,256)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(130,827,814,313)	(48,993,440,182)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	121,230,000,000	10,338,992,128
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2,000,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	502,636,846	622,712,570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(23,336,565,160)**	**(42,137,493,203)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(3,193,340,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	9,935,151,615
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9,972,172,526)	(9,935,151,615)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(9,972,172,526)**	**(3,193,340,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(43,490,536,500)**	**(34,497,786,613)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	135,040,362,163	**110,880,677,264**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**91,549,825,663**	**76,382,890,651**

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM
SỐ 4, ĐƯỜNG 30/4, TP CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

Mẫu số B 02b-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2010

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Quý I	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	**164,169,957,640**	**144,205,518,261**
2. Các khoản giảm trừ	**02**		**265,608,446**	**1,236,508,198**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**163,904,349,194**	**142,969,010,063**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.02**	**82,418,615,807**	**80,465,459,229**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**81,485,733,387**	**62,503,550,834**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.03**	**3,375,060,265**	**1,222,397,804**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.04**	**1,748,885,008**	**3,168,149,629**
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		724,873,792	155,923,419
8. Chi phí bán hàng	**24**	**VI.05**	**53,920,689,490**	**35,428,940,771**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI.06**	**6,973,338,805**	**7,037,415,841**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**22,217,880,349**	**18,091,442,397**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.07**	**2,413,526,094**	**893,518,058**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.08**	**635,696,326**	**802,502,096**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1,777,829,768**	**91,015,962**
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**23,995,710,117**	**18,182,458,359**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**4,819,078,913**	**1,818,245,836**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	**60**		**19,176,631,204**	**16,364,212,523**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**1,653**	**1,407**

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu | **Kế toán trưởng** | **Tổng giám đốc**